



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2017

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 51

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.411.860.675	6.474.756.155
110	I. Tiền	4	53.285.910	311.458.305
111	1. Tiền		53.285.910	311.458.305
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.223.175.716	4.647.938.185
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.947.319.934	1.679.695.030
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	776.954.968	1.733.579.210
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	354.707.515	399.490.706
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	149.487.299	841.151.541
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.294.000)	(5.978.302)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.098.521.181	1.495.406.566
141	1. Hàng tồn kho		1.112.867.001	1.680.531.509
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.345.820)	(185.124.943)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		36.877.868	19.953.099
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		24.994.949	8.008.788
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.382.256	6.633.439
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.500.663	5.310.872
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.079.081.947	28.527.063.355
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.700.555.519	2.525.035.814
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	2.006.110.112	1.897.793.366
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	694.445.407	627.242.448
220	II. Tài sản cố định		6.767.708.269	6.848.887.310
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.737.543.733	6.812.407.374
222	Nguyên giá		7.799.802.758	8.015.686.610
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.062.259.025)	(1.203.279.236)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	30.164.536	36.479.936
228	Nguyên giá		54.845.260	54.845.260
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.680.724)	(18.365.324)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		13.621.230.379	13.360.385.870
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	13.621.230.379	13.360.385.870
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		885.110.441	896.161.285
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	885.110.441	896.161.285
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.104.477.339	4.896.593.076
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	564.257.205	951.653.416
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	42.615.720	38.764.262
269	3. Lợi thế thương mại		3.497.604.414	3.906.175.398
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		32.490.942.622	35.001.819.510

753
 31/12
 PHÁP
 IG N
 QU
 HOA
 PL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

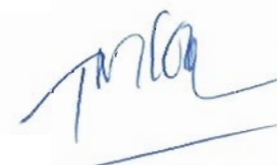
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.971.956.901	25.272.150.147
310	i. Nợ ngắn hạn		6.042.837.187	6.544.738.396
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	656.704.534	747.126.722
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	372.646.062	255.486.294
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	72.399.638	120.154.736
314	4. Phải trả người lao động		60.436.582	50.924.302
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	370.716.165	148.648.154
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.872.807	9.101.752
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.785.153.430	2.554.966.934
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.713.907.969	2.658.329.502
330	ii. Nợ dài hạn		15.929.119.714	18.727.411.751
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		190.945.370	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	2.922.414.916	914.104.959
338	3. Vay dài hạn	20	12.445.112.310	17.432.565.186
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	12.824.993	109.516.113
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		357.822.125	271.225.493
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	10.518.985.721	9.729.669.363
410	i. Vốn chủ sở hữu		10.518.985.721	9.729.669.363
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.671.438.950	7.671.438.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.671.438.950	7.671.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	1.064.550.810
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		426.194.520	543.342.876
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.317.543.355	390.674.233
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		390.674.233	2.126.574.755
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		926.869.122	(1.735.900.522)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		39.258.086	59.662.494
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		32.490.942.622	35.001.819.510




 Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập


 Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



 Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017


Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	670.333.598	1.206.107.313	3.348.187.921	4.785.399.649
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	34.265	-	(1.249.713)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	670.333.598	1.206.141.578	3.348.187.921	4.784.149.936
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(272.975.557)	(1.458.171.273)	(2.088.144.023)	(4.624.177.419)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		397.358.041	(252.029.695)	1.260.043.898	159.972.517
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	43.462.091	8.291.036	1.199.125.185	236.697.487
22	7. Chi phí tài chính	24	(193.928.916)	(134.112.195)	(804.244.252)	(840.423.931)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(147.217.911)	(210.111.428)	(702.056.621)	(750.166.442)
24	8. (Lỗ) lãi trong công ty liên kết		(19.477.090)	29.174.191	(11.050.844)	15.581.670
25	9. Chi phí bán hàng	25	(35.479.227)	(26.230.470)	(92.752.246)	(88.821.909)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(133.567.277)	(180.392.734)	(523.823.772)	(315.875.117)
30	11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		58.367.622	(555.299.867)	1.027.297.969	(832.869.283)
31	12. Thu nhập khác	26	61.856.505	46.310.935	253.242.627	146.947.925
32	13. Chi phí khác	26	(170.290.806)	(435.177.307)	(329.850.821)	(954.522.952)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)
40	14. Lỗ khác	26	(108.434.301)	(388.866.372)	(76.608.194)	(807.575.027)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(50.066.679)	(944.166.239)	950.689.775	(1.640.444.310)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(2.065.149)	(3.578.806)	(24.146.896)	(2.769.781)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.2	(4.952.284)	(136.761.998)	(8.065.023)	(128.038.244)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(57.084.112)	(1.084.507.043)	918.477.856	(1.771.252.335)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(47.844.597)	(1.092.654.668)	926.869.122	(1.736.006.800)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(9.239.515)	8.147.625	(8.391.266)	(35.245.535)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		(62)	(1.424)	1.208	(2.263)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		(62)	(1.424)	1.021	(2.263)


 Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập
 Ngày 30 tháng 01 năm 2018


 Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng


 Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý VI năm 2017

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		950.689.775	(1.640.444.310)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	789.597.734	727.028.741
03	Các khoản dự phòng		(171.463.425)	183.550.648
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		21.307.700	52.683.376
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.090.823.055)	(346.012.602)
06	Chi phí lãi vay	24	702.056.621	750.166.442
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.201.365.350	(273.027.705)
09	Giảm các khoản phải thu		722.606.499	873.514.163
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(290.965.929)	962.148.874
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		798.586.923	(1.084.229.374)
12	Tăng chi phí trả trước		(32.214.070)	(127.007.397)
14	Tiền lãi vay đã trả		(239.540.302)	(353.482.489)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.1	(1.000.000)	(239.528)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.158.838.471	(2.323.456)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.754.235.826)	(2.185.529.954)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		293.259.969	547.530.515
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(909.640.352)	(715.111.278)
24	Tiền thu hồi cho vay		990.726.883	389.552.552
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.619.176.184)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.450.948.085	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.098.203	93.016.993
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		125.156.962	(6.489.717.356)

127
IG T
PHÁ
NG
ỐC
NG
HA L
KƯ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý VI năm 2017

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 29)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát		-	1.652.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		2.678.174.970	10.323.177.911
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.220.342.798)	(5.503.639.814)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(2.542.167.828)	6.471.538.097
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(258.172.395)	(20.502.715)
60	Tiền đầu năm	4	311.458.305	331.961.020
70	Tiền cuối năm	4	53.285.910	311.458.305



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 30 tháng 01 năm 2018



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Mỗ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười lăm (15) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 63,70% vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Nhóm công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2017

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2017 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý IV năm 2017.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh lẫn các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa | - | Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

753-
TY
HÀM
NGH
JOC T
ANG
GIA
EIKI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vật nuôi	8 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Vườn cây cao su và tiêu

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cao su và tiêu lần lượt là 7 năm và 3 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây cao su và tiêu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8/2017, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu từ 4,5 năm lên 6 năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 **Khấu hao và hao mòn** (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long và tiêu được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long và tiêu theo chu kỳ khai thác.

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Vườn cây cao su	Vườn cây thanh long	Tỷ lệ khấu hao (%)	
				Vườn cây tiêu
Năm thứ 1	2,50	1,00		4,60
Năm thứ 2	2,80	3,40		8,50
Năm thứ 3	3,50	5,00		8,50
Năm thứ 4	4,40	6,70		8,50
Năm thứ 5	4,80	8,40		8,50
Năm thứ 6	5,40	8,40		8,50
Năm thứ 7	5,40	8,40		6,20
Năm thứ 8	5,10	8,40		6,20
Năm thứ 9	5,10	8,40		6,20
Năm thứ 10	5,00	8,40		3,80
Năm thứ 11	7,00	6,70		3,80
Năm thứ 12	6,60	6,70		3,80
Năm thứ 13	6,20	6,70		3,80
Năm thứ 14	5,90	6,70		3,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại		3,80
Năm thứ 16	5,40			3,80
Năm thứ 17	5,00			3,80
Năm thứ 18	5,50			Giá trị còn lại
Năm thứ 19	5,20			
Năm thứ 20	Giá trị còn lại			

3.7 **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)***Vườn cây*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn tiêu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

Dự án bò

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển dự án bò như giá trị bò giống, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chuồng trại và các chi phí khác có liên quan.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn mía và vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cỏ và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

275
3 TY
PHÂN
NG
JOC
ING
GIA
IKU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
		<i>(Trình bày lại – Thuyết minh số 29)</i>
Tiền gửi ngân hàng	49.475.824	304.622.311
Tiền mặt tại quỹ	3.810.086	6.835.994
TỔNG CỘNG	53.285.910	311.458.305



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2017

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	1.074.482.629	860.576.153
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	737.569.190	727.713.177
Phải thu về chuyển nhượng dự án	132.652.615	90.147.433
Phải thu tiền bán căn hộ	2.615.500	1.258.267
TỔNG CỘNG	<u>1.947.319.934</u>	<u>1.679.695.030</u>

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 525.694.987 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	773.671.990	1.537.124.896
Trả trước cho thầu phụ hai dự án sân bay ở Lào	3.282.978	3.320.951
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Nhóm công ty và mua máy móc, thiết bị	-	193.133.363
TỔNG CỘNG	<u>776.954.968</u>	<u>1.733.579.210</u>

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 671.031.467 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 28)	280.606.633	346.140.125
Cho vay ngắn hạn các bên khác	74.100.882	53.350.581
	<u>354.707.515</u>	<u>399.490.706</u>
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.836.056.482	1.815.702.624
Cho vay dài hạn các bên khác	170.053.630	82.090.742
	<u>2.006.110.112</u>	<u>1.897.793.366</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.360.817.627</u>	<u>2.297.284.072</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2017

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Ngắn hạn		
Phải thu nhân viên	72.663.275	42.407.285
Cho mượn các công ty	47.761.522	663.818.789
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân khác	16.936.550	119.212.551
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.774	1.500.000
Các khoản khác	9.125.178	14.212.916
	149.487.299	841.151.541
Dài hạn		
Lãi cho vay các công ty	307.889.059	81.356.191
Cho mượn các công ty	255.556.474	397.983.108
Phải thu góp vốn vào BCC	125.750.983	132.347.166
Ký quỹ dài hạn	5.248.891	14.973.481
Phải thu dài hạn khác	-	582.502
	694.445.407	627.242.448
TỔNG CỘNG	843.932.706	1.468.393.989

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 56.387.329 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 684.196.513 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	928.359.877	1.243.993.130
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	570.300.836	575.121.431
<i>Hoạt động sản xuất</i>	199.286.227	217.043.855
<i>Chi phí nuôi bò</i>	158.763.984	451.005.570
<i>Dịch vụ cung cấp</i>	8.830	822.274
Nguyên vật liệu	123.068.836	201.992.810
Giá trị các căn hộ sẵn sàng để bán	30.259.823	85.207.487
Hàng hóa	12.775.065	8.792.922
Thành phẩm	12.075.277	130.646.483
Công cụ, dụng cụ	5.507.815	9.379.152
Vật liệu xây dựng	820.308	519.525
TỔNG CỘNG	1.112.867.001	1.680.531.509
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.345.820)	(185.124.943)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.098.521.181	1.495.406.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngân VND						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	1.949.502.619	1.970.418.897	1.683.360.604	1.310.463	2.392.058.180	19.035.847	8.015.686.610
Tăng trong năm	203.779.842	79.078.472	156.823.740	-	2.038.272.560	616.946	2.478.571.560
Mua sắm mới	31.055.688	61.661.236	43.368.492	-	63.498.160	321.207	199.904.783
Xây dựng mới	172.724.154	17.417.236	113.455.248	-	1.974.774.400	295.739	2.278.666.777
Giảm trong năm	(881.454.725)	(1.200.062.887)	(187.338.925)	(207.513)	(416.239.284)	(9.152.078)	(2.694.455.412)
Thanh lý	(46.894.343)	(1.506.291)	(3.484.204)	-	(424.282.011)	-	(476.166.849)
Thanh lý công ty con	(835.493.561)	(1.158.899.588)	(194.728.490)	(205.801)	-	(5.581.418)	(2.194.908.858)
Chênh lệch tỷ giá	933.179	(39.657.008)	10.873.769	(1.712)	8.042.727	(3.570.660)	(23.379.705)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.271.827.736	849.434.482	1.652.845.419	1.102.950	4.014.091.456	10.500.715	7.799.802.758
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	(297.284.384)	(412.046.714)	(260.027.911)	(1.084.204)	(224.264.340)	(8.571.683)	(1.203.279.236)
Tăng trong năm	(111.544.167)	(109.102.553)	(134.561.202)	(59.799)	(225.757.758)	(1.353.862)	(582.379.341)
Khấu hao trong năm	(103.844.951)	(109.102.553)	(134.561.202)	(59.799)	(162.844.312)	(1.353.862)	(511.766.679)
Chênh lệch tỷ giá	(7.699.216)	-	-	-	(62.913.446)	-	(70.612.662)
Giảm trong năm	159.337.245	311.390.963	59.954.158	179.683	187.557.285	4.980.218	723.399.552
Thanh lý	16.954.174	2.492.760	(853.526)	-	126.677.993	-	145.271.401
Thanh lý công ty con	142.383.071	304.792.776	55.689.831	178.285	-	1.433.653	504.477.616
Chênh lệch tỷ giá	-	4.105.427	5.117.853	1.399	60.879.292	3.546.565	73.650.535
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	(249.491.306)	(209.758.304)	(334.634.955)	(964.320)	(262.464.813)	(4.945.327)	(1.062.259.025)
Giá trị còn lại							
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	1.652.218.235	1.558.372.183	1.423.332.693	226.259	2.167.793.840	10.464.164	6.812.407.374
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.022.336.430	639.676.178	1.318.210.464	138.630	3.751.626.643	5.555.388	6.737.543.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.648.075	48.197.185	54.845.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	(581.707)	(17.783.617)	(18.365.324)
Khấu hao trong năm	(332.402)	(5.982.998)	(6.315.400)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	(914.109)	(23.766.615)	(24.680.724)
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.066.368	30.413.568	36.479.936
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.733.966	24.430.570	30.164.536

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>(Trình bày lại – Thuyết minh số 29)</i>	
Chi phí phát triển vườn cây cao su và cọ dầu	11.059.004.375	11.830.017.268
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	1.792.781.137	621.401.558
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	569.772.225	697.816.308
Vườn cây hồ tiêu	131.361.555	118.707.592
Dự án bỏ	24.024.226	6.637.816
Các công trình khác	44.286.861	85.805.328
TỔNG CỘNG	13.621.230.379	13.360.385.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	100,00
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	97,77
(3) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	97,77
(4) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	99,53
(5) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	100,00
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	97,77
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	100,00
(8) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/1/2010	100,00
(9) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	100,00
(10) Công ty TNHH Hoàng Anh Ratanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	100,00
(11) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	99,00
(12) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	15/10/2015	69,50
(13) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/10/2015	69,50
(14) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	14/10/2015	99,90
(15) Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	14/10/2015	99,90
(16) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	22/2/2016	100,00
(17) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(18) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(19) Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(20) Công ty TNHH Sovann Vuthy	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	100,00
(21) Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/12/2016	99,91

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Chăn nuôi và cây ăn quả	23,46	587.885.038	23,46	609.017.978
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	297.225.403	49,14	287.143.307
TỔNG CỘNG			885.110.441		896.161.285



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	349.010.138	181.383.701
Chi phí khai hoang và trồng cỏ	118.877.501	109.720.596
Tiền thuê đất	67.902.411	64.100.399
Chi phí thuê văn phòng	5.303.877	5.510.308
Công cụ, dụng cụ	4.849.239	17.872.685
Chi phí phát triển vườn mía	-	552.117.354
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.314.039	20.948.373
TỔNG CỘNG	<u>564.257.205</u>	<u>951.653.416</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	651.830.865	600.543.601
Phải trả nhà thầu xây dựng	4.873.669	4.065.719
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	-	125.705.250
Phải trả tiền mua cổ phần	-	16.538.645
Các khoản khác	-	273.507
TỔNG CỘNG	<u>656.704.534</u>	<u>747.126.722</u>

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 422.010.785 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Khách hàng thương mại trả tiền trước	365.860.164	251.030.459
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	6.785.898	4.455.835
TỔNG CỘNG	<u>372.646.062</u>	<u>255.486.294</u>

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 145.904.238 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	38.175.866	15.450.074
Thuế giá trị gia tăng	21.613.228	97.738.474
Thuế thu nhập cá nhân	5.089.355	3.634.617
Các khoản khác	7.521.189	3.331.571
TỔNG CỘNG	72.399.638	120.154.736

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Chi phí lãi vay	324.452.352	124.507.005
Chi phí phát hành trái phiếu	22.000.000	22.000.000
Chi phí hoạt động	14.003.545	513.000
Chi phí khác	10.260.268	1.628.149
TỔNG CỘNG	370.716.165	148.648.154

1275
C TY
H AN
NG HI
C T E
G AN
L AI
I - T O

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Ngắn hạn		
Phải trả tiền lãi vay	1.012.881.261	762.023.950
Phải trả tiền mượn các công ty	917.345.198	1.620.695.815
Các cá nhân liên quan đến việc hoán đổi nợ (*)	697.000.000	-
Phải các cá nhân khác	107.967.433	-
Phải trả tiền thuê đất	4.878.589	83.353.623
Phải trả phí bảo trì căn hộ	176.059	-
Các khoản khác	44.904.890	88.893.546
	2.785.153.430	2.554.966.934
Dài hạn		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") (**)	1.214.788.889	550.000.000
Phải trả dài hạn các công ty	794.310.825	9.648.592
Phải trả lãi vay dài hạn	729.760.027	206.170.426
Tiền thuê đất	183.555.175	148.216.941
Các khoản khác	-	69.000
	2.922.414.916	914.104.959
TỔNG CỘNG	5.707.568.346	3.469.071.893

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 1.625.824.397 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 2.214.255.953 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh số 28).

(*) Vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng khoản vay và hoán đổi nghĩa vụ trả nợ với Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG") và các cá nhân là Ông Nguyễn Mạnh Hùng, Ông Nguyễn Thanh Quang và Bà Vũ Thị Thuý Hương (là trái chủ của các trái phiếu HAG với tổng trị giá 697 tỷ VND). Theo đó, số dư nợ vay phải trả cho HAG tương ứng với Hợp đồng vay số 10/HĐVHAGL-NNQT ngày 7 tháng 12 năm 2016 và 01-01/2016/HĐV-HAGL ngày 1 tháng 1 năm 2016 đã giảm đi một số liền trị giá 697 tỷ VND, đồng thời khoản phải trả ngắn hạn khác đã tăng lên một số tiền tương ứng.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (công ty con trong Nhóm Công ty), và Công ty TNHH An Tiến ("An Tiến") (bên liên quan) để đầu tư vào dự án chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản với tổng giá trị dự án là 963.968.249 ngàn VND và thời hạn 5 năm theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHT ngày 20 tháng 5 năm 2016. Theo đó, An Tiến sẽ góp 700 tỷ VND vốn đầu tư vào dự án. Vào ngày 31 tháng 7 năm 2017, An Tiến đã góp số tiền là 550 tỷ VND. Việc hợp tác đầu tư này sẽ không hình thành pháp nhân mới và lợi nhuận từ dự án sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAGL") và Công ty Cổ phần An Đông Mía để đầu tư vào Dự án trồng 9.173 ha cao su và xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su tại Huyện Koun Mom, Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 0103/2014/HAGL-ADM/HĐHTĐT ngày 01 tháng 03 năm 2014. Theo đó, HAGL sẽ góp 88% tổng vốn đầu tư Dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, HAGL đã góp số tiền là 514 tỷ VND. Việc hợp tác đầu tư này sẽ không hình thành pháp nhân mới và lợi nhuận từ Dự án sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 20.1)	681.528.063	892.783.130
Nợ vay dài hạn cá nhân và doanh nghiệp đến hạn trả (Thuyết minh 20.5)	298.000.000	333.097.953
Nợ vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 20.4)	566.391.106	366.506.851
Nợ vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh 20.3)	86.717.200	297.091.268
Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp (Thuyết minh 20.2)	81.271.600	768.850.300
	1.713.907.969	2.658.329.502
Vay dài hạn		
Nợ dài hạn các cá nhân và doanh nghiệp (Thuyết minh 20.5)	5.505.746.161	9.651.141.755
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 20.4)	4.909.011.556	5.964.217.511
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 20.3)	2.030.354.593	1.817.205.920
	12.445.112.310	17.432.565.186
TỔNG CỘNG	14.159.020.279	20.090.894.688

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	321.597.754	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	124.692.722	504.124.600
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	119.898.087	171.193.756
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	80.737.650	24.157.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia	34.601.850	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	-	193.307.774
TỔNG CỘNG	681.528.063	892.783.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
		Ngàn VND
Bà Trần Thị Hữu Duyên	33.529.000	33.529.000
Công ty Cổ phần Cảnh Hưng Hải Thành	18.000.000	18.000.000
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	12.091.300	-
Ông Vũ Duy Khương	9.200.000	9.200.000
Ông Dương Hoàng Bắc	7.823.000	7.823.000
Ông Chế Đức Toàn	628.300	628.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	696.670.000
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	-	3.000.000
TỔNG CỘNG	81.271.600	768.850.300

20.3 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền	Ngày đáo hạn
		Ngàn VND	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital	Ngày 17 tháng 11 năm 2015	1.694.000.000	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Ngày 27 tháng 12 năm 2016	431.000.000	Ngày 27 tháng 12 năm 2020
Chi phí phát hành trái phiếu		(7.928.207)	
TỔNG CỘNG		2.117.071.793	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		86.717.200	
Vay dài hạn		2.030.354.593	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2017

20. VAY (tiếp theo)

20.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.297.997.111	3.272.429.486
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp Hồ Chí Minh	1.101.803.663	1.042.206.160
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	1.047.040.683	1.022.006.112
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	1.028.561.205	994.082.604
TỔNG CỘNG	5.475.402.662	6.330.724.362
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	566.391.106	366.506.851
Vay dài hạn	4.909.011.556	5.964.217.511

20.5 Vay dài hạn các cá nhân và doanh nghiệp

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	5.374.578.161	9.686.239.708
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	298.000.000	298.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	126.168.000	-
Khác	5.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.803.746.161	9.984.239.708
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn cá nhân và doanh nghiệp đến hạn trả	298.000.000	333.097.953
Vay dài hạn	5.505.746.161	9.651.141.755

753
TY
LIÊN
NGHI
ĐC T
NG A
HIA L
IKU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

					Ngàn VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm 2016					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.081.438.950	2.550.810	443.148.354	2.126.574.755	9.653.712.869
Lỗ thuần trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	(1.735.900.522)	(1.735.900.522)
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	590.000.000	1.062.000.000	-	-	1.652.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trình bày lại)	-	-	100.194.522	-	100.194.522
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.671.438.950	1.064.550.810	543.342.876	390.674.233	9.670.006.869
Năm 2017					
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	7.671.438.950	1.064.550.810	543.342.876	390.674.233	9.670.006.869
Lãi thuần trong năm	-	-	-	926.869.122	926.869.122
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(117.148.356)	-	(117.148.356)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	426.194.520	1.317.543.355	10.479.727.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	767.143.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	767.143.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	767.143.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	767.143.895	767.143.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	767.143.895	767.143.895

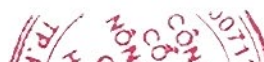
Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại- Thuyết minh số 29)
	Ngàn VND			
Doanh thu gộp	670.333.598	1.206.107.313	3.348.187.921	4.785.399.649
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán trái cây	383.540.412	-	1.642.511.439	-
Doanh thu bán bò	102.034.710	838.264.348	761.276.514	3.469.931.141
Doanh thu bán mũ cao su	52.508.946	62.734.864	454.358.576	114.025.799
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	96.674.279	284.037.816	334.297.280	516.650.037
Doanh thu từ bán các sản phẩm ngành đường	-	5.844.987	80.764.242	467.863.974
Doanh thu bán căn hộ	32.872.583	5.627.764	53.403.447	31.269.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.702.668	9.597.534	21.576.423	50.856.559
Doanh thu từ bán bấp	-	-	-	134.803.013
Các khoản giảm trừ				
Giảm giá hàng bán	-	34.265	-	(1.249.713)
Doanh thu thuần	670.333.598	1.206.141.578	3.348.187.921	4.784.149.936
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán trái cây	383.540.412	-	1.642.511.439	-
Doanh thu bán bò	102.034.710	838.298.613	761.276.514	3.468.681.428
Doanh thu bán mũ cao su	52.508.946	62.734.864	454.358.576	114.025.799
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	96.674.279	284.037.816	334.297.280	516.650.037
Doanh thu từ bán các sản phẩm ngành đường	-	5.844.987	80.764.242	467.863.974
Doanh thu căn hộ	32.872.583	5.627.764	53.403.447	31.269.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.702.668	9.597.534	21.576.423	50.856.559
Doanh thu từ bán bấp	-	-	-	134.803.013



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<i>(Trình bày lại- Thuyết minh số 29)</i>			
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	835.757.606	-
Lãi cho vay các công ty khác	63.244.585	59.192.676	292.343.361	182.762.010
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(19.821.370)	(56.772.857)	69.726.707	41.382.074
Lãi tiền gửi ngân hàng	35.749	1.816.987	357.565	5.930.603
Doanh thu tài chính khác	3.127	4.054.230	939.946	6.622.800
TỔNG CỘNG	43.462.091	8.291.036	1.199.125.185	236.697.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại- Thuyết minh số 29)
Giá vốn trái cây	107.609.656	-	749.259.053	-
Giá vốn bán bò	28.590.710	722.719.487	537.259.005	3.048.276.086
Giá vốn mũ cao su	26.963.127	52.476.039	350.964.724	131.997.480
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	72.042.906	247.840.353	275.913.001	486.135.628
Giá vốn của các sản phẩm ngành đường	-	354.566.159	99.912.022	688.756.526
Giá vốn căn hộ	36.402.594	5.719.806	55.918.445	31.509.854
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	1.366.564	6.681.881	18.917.773	46.238.998
Giá vốn bán bắp	-	-	-	65.695.455
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	-	68.167.548	-	125.567.392
TỔNG CỘNG	272.975.557	1.458.171.273	2.088.144.023	4.624.177.419

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại- Thuyết minh số 29)
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	147.217.911	210.111.428	702.056.621	750.166.442
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.666.408	(76.999.167)	92.369.814	82.394.264
Các khoản khác	1.044.597	999.934	9.817.817	7.863.225
TỔNG CỘNG	193.928.916	134.112.195	804.244.252	840.423.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND			
	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại- Thuyết minh số 29)
Chi phí bán hàng	35.479.227	26.230.470	92.752.246	88.821.909
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	28.910.183	18.888.874	60.773.088	76.113.614
Chi phí lương nhân viên	2.989.469	3.551.907	10.610.841	5.448.382
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.037.926	931.810	2.236.851	1.674.658
Chi phí khác	2.541.649	2.857.879	19.131.466	5.585.255
Chi phí quản lý doanh nghiệp	133.567.277	180.392.734	523.823.772	315.875.117
Chi phí lương nhân viên	14.569.103	18.439.182	53.053.924	68.872.917
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.431.684	6.780.079	13.775.692	20.147.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.680.173	3.265.412	13.560.571	20.339.750
Chi phí khác	113.886.317	151.908.061	443.433.585	206.514.752
TỔNG CỘNG	169.046.504	206.623.204	616.576.018	404.697.026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý IV</i>		<i>Ngàn VND</i>	
			<i>Lũy kế từ đầu năm</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			<i>đến cuối quý này</i>	
			<i>(Trình bày lại- Thuyết minh số 29)</i>	
Thu nhập khác	61.856.505	46.310.935	253.242.627	146.947.925
Lãi thanh lý tài sản	43.839.059	44.081.928	118.787.146	141.737.131
Các khoản bồi thường	-	-	13.500.410	-
Các khoản khác	18.017.446	2.229.007	120.955.071	5.210.794
Chi phí khác	170.290.806	435.177.307	329.850.821	954.522.952
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản không hiệu quả	24.674.161	239.108.502	24.674.161	712.667.915
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	8.177.229	7.655.041	17.930.600	7.655.041
Các khoản phạt	921.256	3.168.992	12.307.994	3.168.992
Các khoản khác	136.518.160	185.244.772	274.938.066	231.031.004
LỖ KHÁC	(108.434.301)	(388.866.372)	(76.608.194)	(807.575.027)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN trong năm bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm 2017</i>	<i>Năm 2016</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.146.896	2.769.781
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>8.065.023</u>	<u>128.038.244</u>
TỔNG CỘNG	<u>32.211.919</u>	<u>130.808.025</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
		Ngàn VND
Lợi nhuận trước thuế	950.689.775	(1.640.444.310)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	124.255.172	1.235.055.651
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	408.570.984	174.719.236
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	21.123.479	74.231.279
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	8.082.355	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.328.932	9.220.144
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ (Lợi nhuận)/lỗ trong công ty liên kết	11.050.844	(22.408.392)
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	117.625.856	-
Các khoản khác	38.498.999	37.417.295
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(413.430.898)	(166.006.469)
Chi phí trích trước năm trước khấu trừ trong năm nay	-	(150.734.194)
Lãi từ việc thanh lý công ty con	(928.337.456)	
Dự phòng đầu tư vào công ty con, liên kết	(59.582.399)	(106.429.442)
Các khoản giảm khác	-	4.602.087
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	305.460.702	(543.554.054)
Lỗ các năm trước chuyển sang	(83.769.638)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	221.691.064	(543.554.054)
Thuế TNDN hiện hành ước tính	22.554.691	4.063.514
Trích bổ sung (thừa) thuế TNDN cho các năm trước	1.592.205	(1.293.733)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	24.146.896	2.769.781
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.450.074	717.988
Điều chỉnh khác	(421.104)	10.689.961
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.000.000)	(239.528)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	38.175.866	13.938.202



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2017

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ngàn VND</i>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	42.615.720	38.764.262	(3.851.458)
	42.615.720	38.764.262	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con	12.824.993	21.285.888	(8.460.895)
Chênh lệch thuế hoãn lại do thanh lý Nhóm Cty Mía đường	-	88.230.225	20.377.376
	12.824.993	109.516.113	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			8.065.023

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i>
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	288.343.728
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	116.468.713
		Lãi cho vay	57.527.599
		Lãi vay	34.667.333
		Bán tài sản cố định	25.778
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	171.605.996
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.056.334
		Mua tài sản cố định	299.313
		Hợp đồng xây dựng	7.957.821
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	608.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	538.808.867
		Mua hàng hóa và dịch vụ	20.083.967
		Lãi cho vay	11.386.457
		Mua tài sản cố định	1.569.845
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	329.691
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	66.937.506
		Doanh thu chanh dây	8.848.406
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay	17.019.244
		Cung cấp dịch vụ	27.484
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh cơ khí	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.453.676
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.335.124
		Hợp đồng xây dựng	14.232.436
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh khách sạn Hoàng Anh tại Pleiku	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	576.523
Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.033.014
Công ty Cổ phần Thể Thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	167.770
Công ty TNHH Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	22.523
		Lãi vay	5.572.420
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Gia công chanh dây	6.402.026
		Bán tài sản cố định	11.467.723
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.879.496
		Mua tài sản cố định	425.000
Bà Nguyễn Thị Nga	Bên liên quan	Lãi cho vay	11.483.333
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Bên liên quan	Lãi cho vay	9.595.547
Bà Trương Thị Trúc Thiên Trang	Bên liên quan	Lãi cho vay	7.344.138



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	366.686.418
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	126.042.232
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.399.407
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.323.460
Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.653.973
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.589.811
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.098.649
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	901.037
TỔNG CỘNG			<u>525.694.987</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	438.095.118
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu	Công ty mẹ	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	143.576.714
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	61.240.410
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí		Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	15.119.225
Công ty TNHH MTV Nguyên Vật Liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	13.000.000
TỔNG CỘNG			<u>671.031.467</u>

T. C. HOÀNG ANH GIA LAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VND</i> <i>Số dư</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Cho vay	225.109.500
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Cho vay	49.900.701
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Công ty liên quan	Cho vay	5.596.432
TỔNG CỘNG			<u>280.606.633</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	879.354.876
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho vay	450.231.350
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Cho vay	452.417.403
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Cho vay	54.052.853
TỔNG CỘNG			<u>1.836.056.482</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Cho mượn	31.423.999
		Các khoản khác	1.828.699
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Các khoản khác	11.849.169
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Lãi cho vay	7.005.910
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Cho mượn	1.860.787
		Các khoản khác	2.410.765
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	<u>8.000</u>
TỔNG CỘNG			<u>56.387.329</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VND</i> <i>Số dư</i>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	125.750.985
		Lãi cho vay	141.245.382
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	155.257.215
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Cho mượn	130.284.692
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Cho mượn	117.720.095
		Lãi cho vay	2.551.687
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi cho vay	11.386.457
TỔNG CỘNG			<u>684.196.513</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	220.767.446
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	83.166.965
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	76.935.393
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyễn vật liệu	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	17.852.144
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	20.026.715
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	956.782
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	2.305.340
TỔNG CỘNG			<u>422.010.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số dư</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>			
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	123.784.994
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyễn vật liệu	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ	22.074.780
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	44.464
TỔNG CỘNG			<u>145.904.238</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</i>			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay Mượn tiền	641.833.297 1.229.080
Công ty Cổ Phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tiền Lãi vay	500.000.000 10.120.174
Công ty cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên kết	Thu hộ Lãi vay	243.973.047 40.329.333
		Các khoản khác	6.125.843
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Công ty liên quan	Mượn tiền	90.788.880
Công ty TNHH Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi vay	73.060.420
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tiền	7.927.087
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Công ty liên quan	Mượn tiền	7.129.642
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Trả cổ tức	2.034.000
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Công ty liên quan	Mượn tiền	1.081.374
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	192.220
TỔNG CỘNG			<u>1.625.824.397</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số dư
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	514.788.889
		Lãi vay	371.968.976
		Mượn tiền	161.116.407
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Công ty liên quan	Mượn tiền	616.381.681
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	550.000.000
TỔNG CỘNG			2.214.255.953

29. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Nhóm Công ty đã bàn giao các chức vụ quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai và Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu ("Nhóm công ty Mía đường") cùng với quyền vận hành, quản lý kinh doanh đối với nhà máy đường, nông trường mía và các tài sản liên quan thuộc Nhóm công ty Mía đường cho một bên thứ ba từ ngày 31 tháng 8 năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Nhóm Công ty, hai bên đang tiến hành các thủ tục pháp lý để hoàn tất giao dịch chuyển nhượng cổ phần của Nhóm công ty Mía đường này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty xác định đã chấm dứt toàn bộ quyền kiểm soát đối với Nhóm công ty Mía đường sau ngày 31 tháng 8 năm 2016 và đã sử dụng số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 8 năm 2016 và của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 8 tháng kết thúc cùng ngày của Nhóm công ty Mía đường để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Nhóm Công ty.

Trong năm, các hồ sơ pháp lý liên quan đến nghiệp vụ chuyển nhượng 100% sở hữu của Nhóm Công ty tại Nhóm công ty Mía đường cho bên thứ ba đã hoàn tất vào ngày 22 tháng 5 năm 2017. Theo đó, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã xem xét lại và kết luận rằng Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát Nhóm công ty Mía đường kể từ ngày này và đã quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 các ảnh hưởng của nghiệp vụ này do việc hợp nhất lại báo cáo tài chính của Nhóm công ty Mía đường cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vào báo cáo tài chính cùng kỳ của Nhóm Công ty.

Sau thời điểm nhận bàn giao các chức vụ quản lý cùng với quyền vận hành, quản lý kinh doanh đối với nhà máy đường, nông trường mía và các tài sản liên quan từ ngày 31 tháng 8 năm 2016, Ban Giám đốc của Nhóm công ty Mía đường đã tiến hành kiểm kê, đánh giá tài sản để phù hợp với cách thức sản xuất kinh doanh mới. Theo đó, một số tài sản đã được ghi giảm giá trị hoặc xóa sổ theo quy định.

Ngoài ra, một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2016, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2016 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm này.

Chi tiết ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố này như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2017

29. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	-		Ngàn VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>(trình bày trước đây)</i>	Điều chỉnh hồi tố	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 <i>(trình bày lại)</i>
A. Tài sản ngắn hạn	6.643.444.600	(174.247.538)	6.474.756.155
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	308.340.423	3.117.882	311.458.305
1 Tiền	293.340.423	3.117.882	296.458.305
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.648.948.580	(1.010.395)	4.647.938.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.680.875.463	(1.180.433)	1.679.695.030
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.732.975.730	603.480	1.733.579.210
6. Phải thu ngắn hạn khác	840.786.681	364.860	841.151.541
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.180.000)	(798.302)	(5.978.302)
III - Hàng tồn kho	1.671.761.591	(176.355.025)	1.495.406.566
1 Hàng tồn kho	1.704.449.696	(23.918.187)	1.680.531.509
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	(32.688.105)	(152.436.838)	(185.124.943)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	14.394.006	5.559.093	19.953.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.967.605	5.041.183	8.008.788
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.115.529	517.910	6.633.439
B. Tài sản dài hạn	28.824.808.449	(297.745.094)	28.527.063.355
I. Tài sản cố định	7.072.654.253	(223.766.943)	6.848.887.310
1 Tài sản cố định hữu hình	7.036.174.317	(223.766.943)	6.812.407.374
- Nguyên giá	8.209.060.771	(193.374.161)	8.015.686.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.172.886.454)	(30.392.782)	(1.203.279.236)
II. Tài sản dở dang dài hạn	13.359.625.077	760.793	13.360.385.870
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.359.625.077	760.793	13.360.385.870
III. Tài sản dài hạn khác	4.971.332.020	(74.738.944)	4.896.593.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.026.392.360	(74.738.944)	951.653.416
TỔNG TÀI SẢN	35.468.253.049	(466.433.539)	35.001.819.510



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

29. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Chi tiêu	Ngân VND		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
A. Nợ phải trả	24.984.262.903	287.887.244	25.272.150.147
I. Nợ ngắn hạn	6.124.980.643	419.757.753	6.544.738.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	644.831.970	102.294.752	747.126.722
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	180.807.868	74.678.426	255.486.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	120.251.709	(96.973)	120.154.736
4. Phải trả người lao động	52.564.498	(1.640.196)	50.924.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	144.091.844	4.556.310	148.648.154
6. Phải trả ngắn hạn khác	2.834.677.638	(279.710.704)	2.554.966.934
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.138.653.364	519.676.138	2.658.329.502
II. Nợ dài hạn	18.859.282.260	(131.870.509)	18.727.411.751
1. Phải trả dài hạn khác	1.309.428.416	(395.323.457)	914.104.959
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.257.342.463	175.222.723	17.432.565.186
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21.285.888	88.230.225	109.516.113
4. Dự phòng phải trả dài hạn	271.225.493	-	271.225.493
B. Vốn chủ sở hữu	10.483.990.146	(754.320.783)	9.729.669.363
I - Vốn chủ sở hữu	10.483.990.146	(754.320.783)	9.729.669.363
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	546.519.640	(3.176.764)	543.342.876
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	1.141.711.973	(751.037.740)	390.674.233
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này hợp nhất	(984.862.782)	(751.037.740)	(1.735.900.522)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	59.768.773	(106.279)	59.662.494
TỔNG NGUỒN VỐN	35.468.253.049	(466.433.539)	35.001.819.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

29. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi tiêu	Năm 2016 (trình bày trước đây)	Điều chỉnh hồi tố	Ngàn VND
			Năm 2016 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.777.217.797	8.181.852	4.785.399.649
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.775.968.084	8.181.852	4.784.149.936
4. Giá vốn hàng bán	(4.265.868.089)	(358.309.330)	(4.624.177.419)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	510.099.995	(350.127.478)	159.972.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	236.063.665	633.822	236.697.487
7. Chi phí tài chính	(779.118.866)	(61.305.065)	(840.423.931)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	(701.146.747)	(49.019.695)	(750.166.442)
9. Chi phí bán hàng	(88.270.096)	(551.813)	(88.821.909)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(306.168.650)	(9.706.467)	(315.875.117)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(411.812.282)	(421.057.001)	(832.869.283)
12. Thu nhập khác	146.890.520	57.405	146.947.925
13. Chi phí khác	(712.608.755)	(241.914.197)	(954.522.952)
14. Lợi nhuận khác	(565.718.235)	(241.856.792)	(807.575.027)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(977.530.517)	(662.913.793)	(1.640.444.310)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(39.808.019)	(88.230.225)	(128.038.244)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.020.108.317)	(751.144.018)	(1.771.252.335)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(984.862.782)	(751.144.018)	(1.736.006.800)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.298)	(1.036)	(2.334)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.298)	(1.036)	(2.334)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

29. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2016 (trình bày trước đây)</i>	<i>Điều chỉnh hồi tố</i>	<i>Ngàn VND Năm 2016 (trình bày lại)</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	(977.530.517)	(662.913.793)	(1.640.444.310)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	653.452.212	73.576.529	727.028.741
Các khoản dự phòng	30.315.509	153.235.139	183.550.648
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41.043.322	11.640.054	52.683.376
Lãi từ hoạt động đầu tư	(346.011.414)	(1.188)	(346.012.602)
Chi phí lãi vay	701.146.747	49.019.695	750.166.442
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	102.415.859	(375.443.564)	(273.027.705)
Tăng các khoản phải thu	875.215.570	(1.701.407)	873.514.163
Tăng hàng tồn kho	938.230.687	23.918.187	962.148.874
Tăng (giảm) các khoản phải trả	(691.305.524)	(392.923.850)	(1.084.229.374)
Tăng chi phí trả trước	(197.173.232)	70.165.835	(127.007.397)
Tiền lãi vay đã trả	(341.716.133)	(11.766.356)	(353.482.489)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	685.427.699	(687.751.155)	(2.323.456)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(2.178.926.107)	(6.603.847)	(2.185.529.954)
Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	93.015.805	1.188	93.016.993
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(6.483.114.697)	(6.602.659)	(6.489.717.356)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay đã nhận	9.623.507.911	699.670.000	10.323.177.911
Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.501.441.510)	(2.198.304)	(5.503.639.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	5.774.066.401	697.471.696	6.471.538.097
Giảm tiền thuần trong năm	(23.620.597)	3.117.882	(20.502.715)
Tiền cuối năm	308.340.423	3.117.882	311.458.305



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2017

30. ĐIỀU CHỈNH LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 22 tháng 5 năm 2017, giữa Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa, Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh và thỏa thuận ngày 15 tháng 6 năm 2017, HNG cam kết chịu trách nhiệm vô điều kiện và không hủy ngang đối với bất kỳ khoản nợ, phạt, bồi thường, nghĩa vụ tài chính và/hoặc bất kỳ cam kết bảo lãnh, nhận nợ, biện pháp đảm bảo nào khác (dù là hiện hữu chưa được phản ánh hoặc tiềm tàng) mà Nhóm công ty Mía đường có nghĩa vụ thực hiện đối với bất kỳ bên thứ ba (bao gồm cả đối với Chính phủ Lào và/hoặc chính phủ Việt Nam) phát sinh vào và trước ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 8 của Nhóm Công ty Mía đường, bao gồm nhưng không bị hạn chế bởi các khoản phải nộp liên quan đến:

- (a) Thuế, phí, lệ phí đối với chuyển lợi nhuận từ Nhóm Công ty Mía đường tại Lào về cho Công ty tại Việt Nam theo quy định pháp luật tại Lào và Việt nam;
- (b) Thuế nhà thầu hoặc thuế có tính chất tương tự đối với hoạt động xây dựng, giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhóm Công ty Mía đường HAGL;
- (c) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân của người lao động làm việc tại Nhóm Công ty Mía đường HAGL;
- (d) Thuế giá trị gia tăng liên quan đến giao dịch chuyển nhượng tài sản thuộc hoạt động trồng cỏ và nuôi bò của Nhóm Công ty Mía đường HAGL; và
- (e) Các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ thuế khác, các trách nhiệm bồi thường, tố tụng về mặt pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty Mía đường HAGL trước ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Sau khi xem xét và tính toán lại các khoản phải nộp cho chính phủ Lào liên quan đến thuế chuyển nhượng cổ tức về Việt Nam và thuế nhà thầu phát sinh trước ngày 31 tháng 8 năm 2016, HNG quyết định điều chỉnh lại lợi nhuận thanh lý Nhóm công ty Mía đường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Theo đó, các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ được điều chỉnh như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Chỉ tiêu	Ngàn VND		
	6 tháng năm 2017 (trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại	6 tháng năm 2017 (trình bày lại)
4. Giá vốn hàng bán	(1.161.641.244)	(7.418.072)	(1.169.059.316)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	582.411.614	(7.418.072)	574.993.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.144.837.768	(143.391.564)	1.001.446.204
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.004.128.929	(150.809.636)	853.319.293
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.040.390.846	(150.809.636)	889.581.210
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.943.286)	(1.483.614)	(4.426.900)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.013.154.952	(152.293.250)	860.861.702
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	1.014.519.028	(152.291.766)	862.227.262
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng không kiểm soát	(1.364.076)	(1.484)	(1.365.560)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.322	(198)	1.124
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.117	(167)	950



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2017

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 30 tháng 01 năm 2018



Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

